



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)**

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,

Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10-11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	12-46

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,

Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lizen (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty

Công ty Cổ phần Lizen.

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302310209 ngày 02/06/2006.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302310209, đăng ký thay đổi lần thứ 31, ngày 29/04/2026.

Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Tăng Quốc Thuộc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2026)
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Dương Kim Ngọc	Thành viên
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên
Ông Liem	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Phí Ngọc Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 14/04/2026)
Ông Cao Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bành Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 12/08/2026)

Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Ủy ban Kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo:

Ông Dương Kim Ngọc	Trưởng ban
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Phí Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phí Ngọc Anh

Số: 635/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lizen**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lizen, được lập ngày 26/08/2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lizen tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Trần Trí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số

0895-2023-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.517.957.250.547	5.375.813.099.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	894.686.849.304	958.756.688.089
1. Tiền	111		737.750.181.925	528.055.660.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		156.936.667.379	430.701.027.397
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	24.160.036.589	21.718.499.219
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		33.958.460.833	31.516.923.463
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(9.798.424.244)	(9.798.424.244)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.284.568.429.826	2.521.582.074.896
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.635.519.913.855	1.916.584.087.449
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	676.371.285.205	593.559.144.966
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	224.903.581.029	260.722.242.624
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(252.226.350.263)	(249.283.400.143)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	2.233.970.686.460	1.833.994.443.241
1. Hàng tồn kho	141		2.233.970.686.460	1.833.994.443.241
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		80.571.248.368	39.761.394.348
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		36.183.672.249	3.091.291.078
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.17	42.749.576.119	35.032.103.270
3. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.8	1.638.000.000	1.638.000.000

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.038.869.693.194	1.962.045.142.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.885.639.322	166.172.591.701
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.5	88.885.639.322	166.172.591.701
II. Tài sản cố định	220		553.111.450.362	379.525.980.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	78.015.895.069	49.716.719.928
- Nguyên giá	222		707.456.640.576	654.333.629.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(629.440.745.507)	(604.616.909.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	475.095.555.293	329.809.260.143
- Nguyên giá	225		645.031.104.283	471.912.070.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(169.935.548.990)	(142.102.810.842)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		10.254.240.000	10.254.240.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.254.240.000)	(10.254.240.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.12	73.693.179.703	73.693.179.703
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		73.693.179.703	73.693.179.703
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	1.244.153.591.734	1.246.803.822.030
1. Đầu tư vào công ty con	261		321.998.120.000	328.560.420.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		934.527.130.379	934.527.130.379
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		107.111.760.000	107.111.760.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(168.528.946.313)	(164.202.200.196)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		49.045.527.668	40.806.711.847
V. Tài sản dài hạn khác	270		79.025.832.073	95.849.569.407
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	25.080.571.634	42.992.549.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.22	53.945.260.439	52.857.020.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		7.556.826.943.741	7.337.858.242.705

Mẫu số B 01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.945.579.317.125	4.610.403.450.868
I. Nợ ngắn hạn	310		4.756.875.745.457	4.498.337.776.947
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	761.850.021.919	564.177.541.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.372.929.110.499	2.013.136.963.834
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.16	145.214.492.015	593.001.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	43.491.787.712	39.539.486.686
5. Phải trả người lao động	315		17.130.854.133	31.833.777.749
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	130.100.416.995	702.215.173.441
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	40.247.941.056	71.189.821.364
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.20	1.200.185.373.603	1.035.538.471.572
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.21	206.304.500	206.304.500
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.519.443.025	39.907.234.963
II. Nợ dài hạn	330		188.703.571.668	112.065.673.921
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	343.000.000	483.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20	188.360.571.668	111.582.673.921
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	2.611.247.626.616	2.727.454.791.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.086.024.670.000	2.086.024.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.086.024.670.000	2.086.024.670.000
2. Thặng dư vốn	412		93.475.603.494	93.475.603.494
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		119.204.302.363	119.204.302.363
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		331.314.430.759	447.521.595.980
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		293.891.336.006	307.031.388.508
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		37.423.094.753	140.490.207.472
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.556.826.943.741	7.337.858.242.705

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026



Phí Ngọc Anh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.250.905.428.717	1.198.796.505.073
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.250.905.428.717	1.198.796.505.073
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.138.143.681.888	1.060.335.469.045
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.761.746.829	138.461.036.028
5. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	13.108.805.574	3.008.718.660
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	48.623.427.138	37.324.655.081
Trong đó: Chi phí đi vay	24		44.289.115.021	36.973.897.366
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.833.174.193	41.922.605.229
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.413.951.072	62.222.494.378
10. Thu nhập khác	31	VI.6	706.847.759	908.977.639
11. Chi phí khác	32	VI.7	561.305.190	221.102.317
12. Lợi nhuận khác	40		145.542.569	687.875.322
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.559.493.641	62.910.369.700
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.224.639.308	15.849.025.510
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(1.088.240.420)	(3.184.300.000)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.423.094.753	50.245.644.190

Người lập biểu



Phan Anh Huy

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hưởng

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Anh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.559.493.641	62.910.369.700
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.656.574.032	59.902.614.569
- Các khoản dự phòng	03		7.269.696.237	14.250.757.715
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(13.108.805.574)	(3.008.718.660)
- Chi phí đi vay	06		44.289.115.021	36.973.897.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		136.666.073.357	171.028.920.690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		269.459.552.889	126.240.779.843
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(399.976.243.219)	(184.425.072.202)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(63.354.242.297)	(502.549.131.724)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		17.911.977.754	13.329.453.269
- Chi phí đi vay đã trả	14		(42.454.438.894)	(40.675.967.220)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.600.926.213)	(5.849.262.179)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.895.100.000)	(2.438.566.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(88.243.346.623)	(425.338.845.523)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(226.242.044.323)	(4.443.200.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.238.815.821)	(16.673.223.651)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(30.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.592.300.000	9.127.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.667.268.204	1.658.039.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(217.251.291.940)	(10.330.584.306)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.397.213.945.629	1.142.534.226.931
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.092.902.750.696)	(926.576.310.765)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(62.886.395.155)	(59.344.979.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		241.424.799.778	156.612.936.866
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	 50		 (64.069.838.785)	 (279.056.492.963)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	 60		 958.756.688.089	 348.941.397.687
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		894.686.849.304	69.884.904.724

Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Anh Huy

Đỗ Văn Hưởng

Phí Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lizen.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209, đăng ký thay đổi lần thứ 31, ngày 29/04/2026, do Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 2.086.024.670.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 208.602.467 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hạ tầng giao thông, bất động sản, năng lượng tái tạo và xây dựng dân dụng – công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;

Thi công xây dựng các công trình giao thông;

Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;

Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;

Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp;

Sàn giao dịch bất động sản (thực hiện theo Luật Kinh doanh bất động sản);

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	97,00%	97,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Năng lượng tái tạo.
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12	80,00%	80,00%	21/3C Khu phố 4, phường Tân Thới Hiệp, TP.HCM - Thi công công trình xây dựng và thi công bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Thi công công trình xây dựng.
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16	75,00%	75,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Công ty CP Bất động sản Lizen	95,00%	95,00%	Số 24A Phan Đăng Lưu, phường Gia Định, TP. HCM - Kinh doanh BĐS, quyền sử đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc	98,00%	98,00%	QL25, Buôn B'Lang, Xã Phú Túc, Tỉnh Gia Lai - Sản xuất điện.
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	50,71%	50,71%	Phòng số 311, tầng 3, Khu văn phòng CT2 Chung cư Ban cơ yếu, phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội - Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty Cổ phần Vật Liệu Sơn Hà	51,00%	51,00%	Xóm Sòng, xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	22,00%	22,00%	Ấp 8, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai - Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	22,41%	22,41%	278 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội - Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	20,00%	20,00%	Số 22 Đình Liệt, phường Đông Kinh, tỉnh Lạng Sơn - Đầu tư xây dựng công trình cao tốc.
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ	36,00%	36,00%	Xóm Khoang, xã Hương Cần, tỉnh Phú Thọ - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần BOT 38	19,00%	19,00%	Km 10+900 quốc lộ 38, làng Chi Hồ, Xã Tân Chi, Bắc Ninh - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh	12,004%	12,004%	Xã Tam Xuân II, Xã Tam Xuân, TP Đà Nẵng - Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Vật liệu Xây dựng Lizen – Chi nhánh Công ty CP Lizen	Thôn Nà Phước, Xã Chiến Thắng, tỉnh Lạng Sơn
Văn phòng đại diện Công ty CP Lizen tại Khánh Hòa	Thôn Xuân Tự 2, Xã Vạn Hưng, tỉnh Khánh Hòa
Văn phòng đại diện Công ty CP Lizen tại Hà Nội	Toà nhà Thăng LongTower, số 98 Ngụy Như Kon Tum, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ

Tại ngày 30/06/2026, số cán bộ nhân viên là: 780 người.

Tại ngày 01/01/2026, số cán bộ nhân viên là: 677 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và các tổ chức khác, tiền đang chuyển, ngoại tệ và các khoản tiền khác theo quy định. Vàng tiền tệ (nếu có) là vàng được nắm giữ với mục đích cất trữ giá trị và không bao gồm vàng được phân loại là hàng tồn kho. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn nhằm mục đích thu lãi, không bao gồm các công cụ phái sinh. Các khoản đầu tư này được trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và trích lập dự phòng tổn thất (nếu có). Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng ngoại tệ được ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm Công ty có quyền sở hữu, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá gốc khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm góp vốn.

Công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được xác định trên cơ sở quyền kiểm soát, quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Công ty đối với đơn vị được đầu tư, căn cứ chủ yếu vào tỷ lệ quyền biểu quyết và Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản lợi nhuận được chia từ lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; các khoản phân phối khác được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có) theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư khác có bản chất tương tự. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá khả năng tổn thất của các khoản đầu tư và thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Việc xác định dự phòng được căn cứ vào giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư có giá trị hợp lý xác định được hoặc tình hình tài chính của bên được đầu tư đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ có dấu hiệu không thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các khoản có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc theo quy định hiện hành.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu, vật liệu xuất dùng được phân bổ cho các đối tượng sử dụng trên cơ sở mức độ sử dụng thực tế, định mức tiêu hao, khối lượng sản phẩm sản xuất hoặc các tiêu thức phù hợp khác, bảo đảm phản ánh hợp lý và nhất quán chi phí nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, các tài sản này được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của tài sản được vốn hóa vào nguyên giá TSCĐ.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Công ty xem xét thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao định kỳ; các thay đổi (nếu có) được áp dụng cho năm hiện hành và các kỳ tiếp theo theo quy định hiện hành.

Thời gian khấu hao được xác định căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản:

- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 07 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến giao dịch thuê. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo chính sách áp dụng đối với tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp không chắc chắn có quyền sở hữu tài sản khi kết thúc thời hạn thuê, tài sản được khấu hao theo thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giả gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản chi đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, như chi phí thuê tài sản, bảo hiểm trả trước, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, lợi thế thương mại và các khoản chi phí khác được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ theo quy định hiện hành.

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp và thời gian phù hợp với tính chất, mức độ thu hồi lợi ích kinh tế của từng khoản chi phí. Công ty theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo giá trị phát sinh, giá trị đã phân bổ và giá trị còn lại chưa phân bổ.

Các khoản chi phí liên quan đến một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn. Các khoản chi phí mang lại lợi ích kinh tế cho nhiều kỳ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ liên quan.

8. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và các giao dịch có tính chất thương mại khác với nhà cung cấp. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn thanh toán, nguyên tệ và các yếu tố cần thiết khác phục vụ công tác quản lý.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại. Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ và được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng khi có bằng chứng cho thấy nghĩa vụ thanh toán có khả năng phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là nợ phải trả khi việc phân phối lợi nhuận đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật có liên quan. Giá trị ghi nhận là số tiền phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn hoặc chủ sở hữu.

Công ty theo dõi thời hạn thanh toán, tình hình thanh toán và năm tài chính của lợi nhuận được sử dụng để phân phối đối với từng khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả khi có thể xác định được. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt sau ngày kết thúc kỳ kế toán không được ghi nhận là nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán mà được trình bày là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận hoặc các nghĩa vụ phải thanh toán trong kỳ nhưng chưa có đủ chứng từ để thanh toán tại ngày báo cáo. Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản chi phí phải trả được rà soát và quyết toán với chi phí thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa số đã trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận điều chỉnh vào chi phí trong kỳ phát sinh chênh lệch.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ đó có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở giá trị ước tính hợp lý nhất của khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ tại ngày báo cáo. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty rà soát các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận. Trường hợp số dự phòng phải trả phải lập lớn hơn số dư dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được trích lập bổ sung; trường hợp số dự phòng phải trả phải lập nhỏ hơn số dư dự phòng hiện có chưa sử dụng thì phần chênh lệch được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng được chuyển sang các kỳ sau khi có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nghĩa vụ liên quan được thanh toán theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm khi không còn khả năng thu được lợi ích kinh tế tương ứng; đồng thời được ghi nhận bổ sung khi có đủ căn cứ cho thấy lợi nhuận tính thuế trong tương lai sẽ cho phép thu hồi tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh từ sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này, ngoại trừ các trường hợp không phải ghi nhận theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến áp dụng tại thời điểm các khoản chênh lệch tạm thời được hoàn nhập theo quy định thuế hiện hành tại ngày báo cáo.

Giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả được rà soát tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được điều chỉnh tương ứng với sự thay đổi của các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được, sau khi trừ các chi phí trực tiếp liên quan đến việc thu xếp khoản vay (nếu có). Các chi phí này được phân bổ vào chi phí tài chính trong suốt thời hạn của khoản vay theo phương pháp phù hợp. Việc vốn hóa chi phí đi vay được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào thời hạn thanh toán còn lại tại ngày báo cáo. Nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái áp dụng tại ngày báo cáo.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đáp ứng điều kiện vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được vốn hóa bao gồm lãi vay, các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc vay vốn. Đối với khoản vay riêng phục vụ đầu tư xây dựng tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư, chi phí lãi vay được vốn hóa trong thời gian xây dựng, kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Công ty không vốn hóa chi phí đi vay phát sinh từ các khoản vay phục vụ thi công, xây dựng công trình hoặc tài sản cho khách hàng.

Tỷ lệ vốn hóa đối với các khoản vay chung được xác định theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, trên cơ sở bình quân gia quyền chi phí đi vay của các khoản vay còn tồn tại trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**15.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Quyền chọn chuyển đổi của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là một cấu phần vốn chủ sở hữu, được xác định tại thời điểm phát hành trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu. Khi trái phiếu đáo hạn hoặc được chuyển đổi, giá trị quyền chọn chuyển đổi được kết chuyển theo quy định hiện hành.

Vốn khác của chủ sở hữu bao gồm các khoản vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng, chênh lệch từ các giao dịch dưới sự kiểm soát chung, chênh lệch đánh giá lại tài sản và các khoản khác được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định.

15.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại của doanh nghiệp sau khi thực hiện trích lập các quỹ, chia cổ tức, phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng bao gồm các khoản điều chỉnh hồi tố do thay đổi chính sách kế toán hoặc sửa chữa sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Việc ghi nhận và phân phối lợi nhuận được thực hiện trên cơ sở kết quả kinh doanh và các quyết định phân phối lợi nhuận hợp pháp của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng**

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Công ty chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Giá trị doanh thu ghi trong hợp đồng;
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm, tiền thưởng và các khoản thanh toán khác được xác định đáng tin cậy;
- Các khoản bồi hoàn chi phí từ khách hàng hoặc bên thứ ba không bao gồm trong giá trị hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- Đối với hợp đồng thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán khi kết quả hợp đồng được ước tính đáng tin cậy;
- Đối với hợp đồng thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí được ghi nhận theo phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả hợp đồng không thể ước tính đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với phần chi phí đã phát sinh có khả năng thu hồi;
- Chi phí hợp đồng được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

16.2. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu nhập từ tiền lãi như lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu và các khoản lãi khác;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh sau ngày đầu tư;
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, bao gồm lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và lãi bán ngoại tệ;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận theo các nguyên tắc sau:

- Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn;
- Đối với hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận theo số lãi thuần từ giao dịch;
- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thời gian và không bao gồm lãi phát sinh từ việc đầu tư tạm thời nguồn vốn vay riêng được vốn hóa;
- Lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi và khoản gốc không thuộc đối tượng phải trích lập dự phòng;
- Lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia chỉ được ghi nhận đối với phần phát sinh sau ngày đầu tư;
- Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính và không làm tăng giá trị khoản đầu tư, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

16.3. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;
- Chênh lệch lãi từ đánh giá lại tài sản, vật tư, hàng hóa khi góp vốn hoặc đầu tư;
- Thu nhập từ các giao dịch bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế được giảm hoặc hoàn sau khi đã ghi nhận;
- Tiền phạt, tiền bồi thường thu từ khách hàng hoặc bên thứ ba;
- Các khoản nợ khó đòi đã xử lý nay thu hồi được;
- Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc không còn nghĩa vụ thanh toán;

- Giá trị hàng khuyến mại được hưởng không phải hoàn trả;
- Các khoản thu nhập khác phát sinh ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ phát sinh trong cùng kỳ với doanh thu được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Trường hợp phát sinh liên quan đến doanh thu của các kỳ trước nhưng trước ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ được lập báo cáo;

Trường hợp phát sinh sau ngày phát hành Báo cáo tài chính, Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và bao gồm giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ, bất động sản và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh. Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn hàng bán. Các khoản tổn thất hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung vượt mức bình thường không được tính vào giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và dự phòng đối với các hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho. Các khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản thuế đã tính vào giá trị hàng mua nhưng được hoàn lại theo quy định được ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, chiết khấu thanh toán và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính khác. Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vốn hóa được ghi nhận vào chi phí tài chính và phân bổ phù hợp với thời hạn của khoản vay hoặc trái phiếu; Chi phí lãi của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo phương pháp lãi suất thực và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ; Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả được ghi nhận là chi phí tài chính theo bản chất của giao dịch.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ như chi phí nhân viên, quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng, vận chuyển, bảo quản, đóng gói, bảo hành và các chi phí liên quan khác. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như chi phí nhân viên quản lý, vật liệu và công cụ văn phòng, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và các chi phí quản lý khác. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của pháp luật.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm cả thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được ghi nhận theo quy định hiện hành; đồng thời doanh nghiệp ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng (nếu có).

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	36.002.401	66.637.411
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	737.714.179.524	527.989.023.281
Tương đương tiền (ii)	156.936.667.379	430.701.027.397
	894.686.849.304	958.756.688.089

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM	414.685.016.366	513.208.321.002
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	322.468.065.011	14.494.145.409
Các tài khoản ngân hàng khác	561.098.147	286.556.870
	737.714.179.524	527.989.023.281

(i) Chi tiết tương đương tiền:

	30/06/2026	01/01/2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn	44.475.396.146	315.590.301.370
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đông Anh	10.019.726.027	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	-	115.110.726.027
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Đồng Nai	52.324.421.918	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	50.117.123.288	-
	156.936.667.379	430.701.027.397

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị dự phòng</u>
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	963.391.109	-	963.391.109	-
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TPHCM (i)</i>	<i>963.391.109</i>	<i>-</i>	<i>963.391.109</i>	<i>-</i>
Công ty CP Licogi 16.1	3.136.418.391	3.136.418.391	3.136.418.391	3.136.418.391
+ <i>Gốc vay</i>	<i>3.136.418.391</i>	<i>3.136.418.391</i>	<i>3.136.418.391</i>	<i>3.136.418.391</i>
+ <i>Lãi cho vay</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lãi tiền gửi, lãi phải thu về cho vay khác	6.678.245.160	6.662.005.853	6.678.601.482	6.662.005.853
Bên liên quan - Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN (ii)	17.291.210.732	-	16.745.314.467	-
+ <i>Gốc vay</i>	<i>14.677.873.780</i>	<i>-</i>	<i>14.677.873.780</i>	<i>-</i>
+ <i>Lãi cho vay</i>	<i>2.613.336.952</i>	<i>-</i>	<i>2.067.440.687</i>	<i>-</i>
Bên liên quan - Công ty CP Bất động sản LIZEN (iii)	5.889.195.441	-	3.993.198.014	-
+ <i>Lãi cho vay</i>	<i>5.889.195.441</i>	<i>-</i>	<i>3.993.198.014</i>	<i>-</i>
	33.958.460.833	9.798.424.244	31.516.923.463	9.798.424.244
Dài hạn				
Bên liên quan - Công ty CP Bất động sản LIZEN (iii)	49.045.527.668	-	40.806.711.847	-
+ <i>Gốc vay</i>	<i>49.045.527.668</i>	<i>-</i>	<i>40.806.711.847</i>	<i>-</i>
	49.045.527.668	-	40.806.711.847	-

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng được gửi tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM với lãi suất 2,4%/năm. Khoản tiền gửi này đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(ii) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-LZI-BGĐ-23 ngày 30/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Lizen. Số tiền vay: 10.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa: 12 tháng, lãi suất: 7,5%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐ-LZI-BGĐ-24 ngày 05/02/2024 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Lizen. Nội dung: Tăng số tiền vay từ 10.000.000.000 VNĐ lên 20.000.000.000 VNĐ.

(iii) Bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-LCLAND-23 ngày 15/02/2023 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen. Số tiền vay: 5.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa: 36 tháng, lãi suất: 9%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/01/HĐ-LCLAND-23 ngày 02/01/2025 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen. Nội dung: tăng số tiền vay từ 15.000.000.000 VNĐ lên 35.000.000.000 VNĐ.

- Hợp đồng vay vốn số 01/HĐ-LCLAND-25 ngày 03/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Lizen và Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen. Số tiền vay: 10.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay tối đa: 36 tháng, lãi suất: 9%/năm, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; không có tài sản đảm bảo.

Giá trị có thể thu hồi	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	963.391.109	963.391.109
Cho vay	23.196.645.480	20.755.108.110
Dài hạn		
Cho vay	49.045.527.668	40.806.711.847
	73.205.564.257	62.525.211.066

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con	321.998.120.000	37.740.953.642	328.560.420.000	33.414.207.525
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 (1)	35.760.000.000	-	35.760.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 (2)	85.878.880.000	9.019.440.170	85.878.880.000	7.513.020.303
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen (3)	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16 (4)	75.000.000.000	19.253.475.149	75.000.000.000	20.362.502.022
Công ty CP Bất động sản Lizen (5)	28.500.000.000	7.808.512.949	28.500.000.000	4.314.495.880
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc (6)	2.676.040.000	-	2.676.040.000	-
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (7)	46.653.200.000	1.659.525.374	53.245.500.000	1.224.189.320
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Sơn Hà (8)	30.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	934.527.130.379	123.508.733.758	934.527.130.379	123.508.733.758
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (9)	123.508.733.758	123.508.733.758	123.508.733.758	123.508.733.758
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (10)	527.589.030.000	-	527.589.030.000	-
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (11)	211.429.366.621	-	211.429.366.621	-
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ (12)	72.000.000.000	-	72.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	107.111.760.000	7.279.258.913	107.111.760.000	7.279.258.913
Công ty Cổ phần BOT 38 (13)	47.500.000.000	-	47.500.000.000	-
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh (14)	59.611.760.000	7.279.258.913	59.611.760.000	7.279.258.913
	1.363.637.010.379	168.528.946.313	1.370.199.310.379	164.202.200.196

Giá trị có thể thu hồi**Đầu tư vào công ty con**

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16 (1)	35.760.000.000	35.760.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 (2)	76.859.439.830	78.365.859.697
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen (3)	47.500.000.000	47.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16 (4)	55.746.524.851	54.637.497.978
Công ty CP Bất động sản Lizen (5)	20.691.487.051	24.185.504.120
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc (6)	2.676.040.000	2.676.040.000
Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị (7)	44.993.674.626	52.021.310.680
Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Sơn Hà (8)	30.000.000	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông (9)	-	-
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (10)	527.589.030.000	527.589.030.000
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (11)	211.429.366.621	211.429.366.621
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ (12)	72.000.000.000	72.000.000.000

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty Cổ phần BOT 38 (13)	47.500.000.000	47.500.000.000
Công ty CP Boo nhà máy nước Phú Ninh (14)	52.332.501.087	52.332.501.087

1.195.108.064.066 1.205.997.110.183

- (1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314975871 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 09 tháng 4 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 08 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 (LCE) là 75.000.000.000 VND, tương đương với 7.500.000 cổ phần.
- Công ty đăng ký đầu tư vào LCE với số tiền là 72.750.000.000 VND, tương đương 7.275.000 cổ phần, chiếm 97% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ Công ty đã góp là 35.760.000.000 VND (tương đương 94% vốn điều lệ đã góp của LCE), vốn điều lệ Công ty còn phải góp là 36.990.000.000 VND.
 - Kết quả hoạt động kinh doanh của LCE có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301522507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13 tháng 11 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 06 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 là 35.000.000.000 VND, tương đương với 3.500.000 cổ phần.
- Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 với số tiền là 85.878.880.000 VND, tương đương 2.800.000 cổ phần, chiếm 80% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 80% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 80%.
 - Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12.
- (3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314428117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 26 tháng 5 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 10 tháng 01 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen (LCI) là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000 cổ phần.
- Công ty đầu tư vào LCI với số tiền là 47.500.000.000 VND, tương đương 4.750.000 cổ phần, chiếm 95% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 95% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 95%.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của LCI có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314686196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 18 tháng 10 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 20 tháng 9 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện Ích Licogi 16 (LCU) là 100.000.000.000 VND, tương đương với 10.000.000 cổ phần.
- Công ty đầu tư vào LCU với số tiền là 75.000.000.000 VND, tương đương 7.500.000 cổ phần, chiếm 75% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 75% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 75%.
 - Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của LCU.
- (5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315365773 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 01 tháng 11 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 21 tháng 09 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Bất động sản Lizen (LCL) là 30.000.000.000 VND, tương đương với 3.000.000 cổ phần.
- Công ty đầu tư vào LCL với số tiền là 28.500.000.000 VND, tương đương 2.850.000 cổ phần, chiếm 95% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 95% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 95%.
 - Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của LCL.
- (6) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5901180879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 09 tháng 11 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 13 tháng 08 năm 2025, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc (ECN) là 2.730.660.000 VND, tương đương với 273.066 cổ phần.
- Công ty đầu tư vào ECN với số tiền là 2.676.040.000 VND, tương đương 267.604 cổ phần, chiếm 98% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 98% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 98%.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của ECN có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (7) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108311466 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 06 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 21 tháng 05 năm 2026, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị là 92.000.000.000 VND, tương đương với 9.200.000 cổ phần.
- Công ty đầu tư vào Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị với số tiền là 46.653.200.000 VND, chiếm 50,71% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 50,71% vốn điều lệ).
 - Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị.
- (8) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5400569992 do Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ cấp ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Vật liệu Sơn Hà là 20.000.000.000 VND, tương đương với 2.000.000 cổ phần.
- Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Sơn Hà với số tiền là 10.200.000.000 VND, tương đương 1.020.000 cổ phần, chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ Công ty đã góp là 30.000.000 VND, vốn điều lệ Công ty còn phải góp là 10.170.000.000 VND.
- (9) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông với số tiền là 123.508.733.758 VND, chiếm 22% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22% vốn điều lệ).
- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- (10) Là khoản đầu tư vào Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn với số tiền là 527.589.030.000 VND, chiếm 22,41% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 22,41% vốn điều lệ).
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (11) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng với số tiền là 211.429.366.621 VND, chiếm 20,00% vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4900907197, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2024, thay đổi lần 1 ngày 16/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Lạng Sơn cấp.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng bằng 0 và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (12) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ với số tiền là 72.000.000.000 VND, tương đương với 72.000 cổ phần, chiếm 36% vốn điều lệ.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (13) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần BOT 38 với số tiền là 47.500.000.000 VND, chiếm 19% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 19% vốn điều lệ).
- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ Phần BOT 38 có lãi và Công ty không có lỗ lũy kế.
- (14) Là khoản đầu tư vào Công ty CP Boo Phú Ninh với số tiền là 59.611.760.000 VND, chiếm 12,004% vốn điều lệ (vốn góp lũy kế đến đầu năm chiếm 12,004% vốn điều lệ).
- Khoản dự phòng được lập căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty CP Boo Phú Ninh.

Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh VIII. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Bên khác				
Ban Quản lý dự án 7	79.589.376.999	-	79.220.085.999	-
Tổng Công ty ĐT PT Đường Cao tốc Việt Nam	163.033.143.787	-	1.331.412.645	-
Ban quản lý Dự Án Đường Sắt Lưu Thị Bình Dân	28.507.988.861	-	56.787.971.273	-
Công ty CP Tập đoàn IPC	82.522.000.000	-	82.522.000.000	-
BQL DA ĐT Xây Dựng Số 1 (Hưng Yên)	40.534.398.234	-	76.931.162.098	-
BQL DA ĐT XDCTGT tỉnh Gia Lai	405.449.230.897	-	483.093.939.373	-
Khách hàng khác	93.982.446.296	-	-	-
Bên liên quan	548.165.952.716	118.423.610.788	562.450.655.120	115.309.198.035
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	6.423.892.414	-	4.781.628.084	-
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	11.878.702.365	11.878.702.365	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	513.786.718	-	513.786.718	-
Công ty CP BOT 38	28.293.236.718	19.805.265.703	28.293.236.718	19.805.265.703
Công ty CP Nhà máy nước Boo Phú Ninh	79.642.152.583	55.749.506.808	79.642.152.583	55.749.506.808
Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	66.983.605.267	-	449.137.354.473	-
	1.635.519.913.855	205.857.085.664	1.916.584.087.449	202.742.672.911

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty Cổ phần Sacons	67.740.003.404	125.947.800.000
Công ty TNHH Minh Đức 399 Thái Nguyên	63.683.166.108	96.857.125.323
Công ty Cổ phần XNK Quốc Tế Thái Khang	31.795.200.000	
Công ty CP ĐT PT Hugia	22.271.510.911	25.284.000.000
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Công trình 575	20.195.688.606	23.643.900.000
Công ty TNHH Thăng Long L.T	11.907.000.000	11.907.000.000
Người bán khác	391.865.904.712	246.164.941.931
Bên liên quan		
Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	40.152.358.648	41.993.924.896
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	4.905.153.078	4.905.153.078
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN	21.469.154.426	16.469.154.426
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	386.145.312	386.145.312
	676.371.285.205	593.559.144.966

5. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
Bên khác				
Tạm ứng	138.437.768.342	7.103.460.235	163.784.060.372	7.113.831.472
Phải thu khác	84.465.812.687	20.746.627.018	84.777.583.371	20.746.627.018
Bên liên quan				
Phải thu khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao tốc	2.000.000.000		2.000.000.000	-
Hữu Nghị Chi Lăng				
Tạm ứng	-	-	10.160.598.881	-
Bành Văn Anh	-	-	10.160.598.881	-
	224.903.581.029	27.850.087.253	260.722.242.624	27.860.458.490
5.2. Dài hạn				
Bên khác				
Ký cược, ký quỹ	88.885.639.322	-	166.172.591.701	-
- Tiên Phong Bank - CN HCM	1.338.207.168	-	102.113.163.547	-
- Công ty cho thuê tài chính	32.960.563.030	-	24.732.963.030	-
TNHH BIDV - Sumi Trust				
- Công ty TNHH cho thuê tài	25.012.968.000	-	19.847.564.000	-
chính Quốc tế Việt Nam				
- Công ty cho thuê tài chính	8.373.087.672	-	8.373.087.672	-
TNHH MTV Quốc tế				
Chailease		-		-
- Các đối tượng khác	21.200.813.452	-	11.105.813.452	-
	88.885.639.322	-	166.172.591.701	-

6. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán				
Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 2 năm	19.387.578.790	9.693.789.395	57.866.705.782	28.933.352.891
Trên 2 năm đến 3 năm	146.414.516.291	43.924.354.886	107.935.389.301	32.380.616.790
Trên 3 năm	140.042.399.463	-	144.795.274.741	-
				-
	305.844.494.544	53.618.144.281	310.597.369.824	61.313.969.681

7. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	66.940.935.556	-	44.610.049.163	-
Công cụ, dụng cụ	857.988.731	-	281.026.200	-
Chi phí SXKD dở dang (i)	2.121.274.681.202	-	1.744.207.414.907	-
+ Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.837.550.839.838	-	1.461.664.706.901	-
+ Bất động sản dở dang	283.723.841.364	-	282.542.708.006	-
Hàng hóa (ii)	44.897.080.971	-	44.895.952.971	-
	2.233.970.686.460	-	1.833.994.443.241	-

- Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: Một số quyền sử dụng đất tại xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Long Tân được sử dụng để thế chấp đảm bảo khoản vay (xem thuyết minh V.20).

(i) Chi tiết:

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí dở dang tại các công trình thi công xây lắp	1.837.550.839.838	1.461.664.706.901
Cao tốc Vân Phong Nha Trang	244.214.215.826	345.317.502.255
Đường vành đai 4 - Hưng Yên	239.879.754.828	196.015.461.007
Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	197.908.535.177	-
Đường Di Sản - Hưng Yên	135.395.573.072	28.424.569.925
Cao tốc Yên Bái - Lào Cai	81.753.858.610	26.269.579.191
Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú	61.631.124.754	-
Cao Tốc Quy Nhơn - Pleiku	59.123.677.100	9.928.054.740
Đường Tân Phúc Vồng Phan	42.570.167.113	37.541.571.627
Khác	775.073.933.358	818.167.968.156
Bất động sản dở dang	283.723.841.364	282.542.708.006
Dự án Mũi Dinh	139.918.690.480	139.918.690.480
Khu dân cư Long Tân	103.049.217.200	102.291.238.423
Khu dân cư Bảo Lộc 3.4ha	40.755.933.684	40.332.779.103

(ii) Hàng hóa bất động sản là giá trị 02 biệt thự thuộc dự án KĐT Sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, TP. Đà Nẵng và 23 căn chung cư tại dự án Đô thị Đông Quy Nhơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Tài sản khác

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	1.638.000.000	1.638.000.000
	1.638.000.000	1.638.000.000

(i) Khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 1.638.000.000 VND (xem thuyết minh số V.20)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026	405.189.936.275	66.722.134.710		471.912.070.985
Thuê tài chính trong kỳ	183.372.688.859	-		183.372.688.859
Giảm khác	-	(10.253.655.561)	(10.253.655.561)	(10.253.655.561)
Số dư 30/06/2026	-	588.562.625.134	56.468.479.149	645.031.104.283
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026	107.206.606.916	34.896.203.926		142.102.810.842
Khấu hao trong kỳ	32.591.091.361	5.495.302.348		38.086.393.709
Giảm khác	-	(10.253.655.561)	(10.253.655.561)	(10.253.655.561)
Số dư 30/06/2026	-	139.797.698.277	30.137.850.713	169.935.548.990
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	297.983.329.359	31.825.930.784	329.809.260.143
Tại ngày 30/06/2026	-	448.764.926.857	26.330.628.436	475.095.555.293

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: Không phát sinh

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: Thời gian thuê của các tài sản cố định thuê tài chính là 48 tháng và Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền thuê đất	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2026			10.254.240.000	10.254.240.000
Mua trong kỳ				-
Số dư 30/06/2026	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2026			10.254.240.000	10.254.240.000
Khấu hao trong kỳ				-
Số dư 30/06/2026	-	-	10.254.240.000	10.254.240.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-

TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

10.254.240.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

12. Tài sản dở dang dài hạn

12.1 Xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trường Cao đẳng nghề KHUD Licogi	73.693.179.703	73.693.179.703	73.693.179.703	73.693.179.703
	73.693.179.703	73.693.179.703	73.693.179.703	73.693.179.703

13. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
13.1. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.688.226.640	1.439.794.425
Chi phí bảo lãnh	20.526.250.736	30.953.302.817
Chi phí khai thác mỏ đất	2.866.094.258	10.599.452.146
	25.080.571.634	42.992.549.388

14. Phải trả người bán

	30/06/2026	01/01/2026
14.1. Ngắn hạn		
Bên khác		
Công ty Cổ phần Sacons	72.345.751.376	-
Công ty Cổ phần Điện Lực Licogi 16	38.204.313.246	50.519.569.238
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả	27.997.344.768	7.194.553.485
Công ty TNHH ĐTXD & Vật liệu Hoà Bình	26.405.244.400	8.820.759.600
Công ty TNHH XD TM & DV Nhung Dững	13.321.510.210	-
Công ty Cổ phần ĐT & XD Đường Bộ Khánh Hoà	10.788.087.000	10.597.657.000
Khách hàng khác	503.533.434.615	377.461.510.571
Bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen	224.375.390	42.827.237.435
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	3.703.343.705	3.557.543.705
Công ty CP ĐT Năng lượng Tái tạo Licogi 16	65.326.617.209	63.198.710.089
	761.850.021.919	564.177.541.123

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2026	01/01/2026
15.1. Ngắn hạn		
Bên khác		
BQL DA Đầu Tư Xây Dựng Số 1	1.401.355.198.705	1.195.691.807.705
Tổng Công ty ĐT PT Đường cao tốc Việt Nam	385.103.727.750	540.588.300.000
Công ty TNHH ĐT ĐCT Dầu Giây - Tân Phú	328.000.000.000	-
BQL Các DA ĐTXD Tỉnh Gia Lai	101.344.609.000	101.344.609.000
Khách hàng khác	95.684.772.206	105.448.620.016
Bên liên quan		
Công ty TNHH XD TM 12	23.946.504.011	17.304.966.487
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	37.494.298.827	52.758.660.626
	2.372.929.110.499	2.013.136.963.834

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

16. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026	01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	145.214.492.015	593.001.715
	145.214.492.015	593.001.715

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2026	Thực nộp	Phải nộp	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp	(42.749.576.119)	12.619.816.746	4.902.343.897	(35.032.103.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.404.660.829	4.600.926.213	9.224.639.308	38.780.947.734
Thuế thu nhập cá nhân	24.646.452	4.597.276.006	4.180.209.703	441.712.755
Thuế tài nguyên	50.058.400	1.203.720.126	1.064.993.440	188.785.086
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.918.272	18.918.272	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	12.422.031	3.604.122.079	3.488.502.999	128.041.111
	742.211.593	26.644.779.442	22.879.607.619	4.507.383.416

Trong đó:

17.1. Phải nộp

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.404.660.829	38.780.947.734
Thuế thu nhập cá nhân	24.646.452	441.712.755
Thuế tài nguyên	50.058.400	188.785.086
Phí, lệ phí và các khoản khác	12.422.031	128.041.111
	43.491.787.712	39.539.486.686

17.2. Phải thu

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế GTGT phải nộp (vãng lai 1%)	42.749.576.119	35.032.103.270
	42.749.576.119	35.032.103.270

18. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước các công trình xây dựng (i)	117.038.530.211	700.817.046.428
Lương tháng 13	10.710.448.771	-
Chi phí lãi vay phải trả	1.540.208.675	610.045.823
Chi phí phải trả khác	811.229.338	788.081.190
	130.100.416.995	702.215.173.441

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(i) Chi tiết

	30/06/2026	01/01/2026
Đường Di Sản - Hưng Yên	-	339.953.727.160
Cao tốc Hữu Nghị Chi Lăng	-	214.811.359.521
Dự án Long Tân	66.098.713.124	66.098.713.124
Trường TH Quang Trung	11.488.847.615	11.517.042.615
TBA 500kV Thanh Hoá	5.724.340.454	5.724.340.454
TBA 500kV Phú Mỹ 3	5.608.589.239	5.709.142.655
TBA 500kV Vĩnh Yên	922.620.368	922.620.368
Dự án khác	27.195.419.411	56.080.100.531
	117.038.530.211	700.817.046.428

19. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
19.1. Ngắn hạn		
Bên khác		
Nộp phạt thuế	10.838.008.496	44.615.617.189
Kinh phí công đoàn; Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.328.170.551	1.233.089.564
Lãi vay phải trả	1.728.436.295	4.478.436.295
Phải trả phải nộp khác	2.713.953.844	454.609.070
Bên liên quan		
Lãi vay phải trả	16.315.611.315	15.411.098.040
+ Công ty CP Điện mặt trời Chư Ngọc	4.136.521	317.436.521
+ Công ty CP Đầu tư Tiềm ích Licogi 16	16.311.474.794	15.093.661.519
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	7.323.760.555	4.996.971.206
	40.247.941.056	71.189.821.364
19.2. Dài hạn		
Bên khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343.000.000	483.000.000
	343.000.000	483.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính**20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Vay ngắn hạn	1.074.250.267.092	1.092.902.750.696	1.231.283.300.770	935.869.717.018
Ngân hàng, cá nhân				
Ngân hàng TMCP Tiên Phong				
- TP Bank - CN TP HCM (1)	822.256.057.925	792.004.795.797	1.008.591.639.710	605.669.214.012
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (2)	196.503.037.896	300.822.290.947	222.691.661.060	274.633.667.783
Nguyễn Thanh Tú	-	8.363.952	-	8.363.952
Bên liên quan				
Công ty CP ĐT Tiềm ích Licogi 16 (8)	49.970.700.000	67.300.000	-	50.038.000.000
Công ty CP BOT 38	5.520.471.271	-	-	5.520.471.271

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	125.935.106.511	62.886.395.155	89.152.747.112	99.668.754.554
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (3)	50.937.681.847	27.172.621.964	33.990.888.528	44.119.415.283
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (4)	32.113.974.664	18.847.755.191	29.144.426.584	21.817.303.271
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (5)	14.035.179.000	7.017.589.500	7.017.589.500	14.035.179.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (6)	10.429.996.000	5.434.416.000	4.995.580.000	10.868.832.000
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (7)	18.418.275.000	4.414.012.500	14.004.262.500	8.828.025.000
	1.200.185.373.603	1.155.789.145.851	1.320.436.047.882	1.035.538.471.572

20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026	Giảm	Tăng	01/01/2026
Nợ thuê tài chính	314.295.678.179	62.886.395.155	165.930.644.859	211.251.428.475
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust (3)	139.445.831.896	27.172.621.964	65.156.600.000	101.461.853.860
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (4)	86.236.751.863	18.847.755.191	62.413.044.859	42.671.462.195
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (5)	21.573.295.238	7.017.589.500	-	28.590.884.738
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (6)	11.273.849.182	5.434.416.000	-	16.708.265.182
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM (7)	55.765.950.000	4.414.012.500	38.361.000.000	21.818.962.500
	314.295.678.179	62.886.395.155	165.930.644.859	211.251.428.475
Trong đó:				
Nợ dài hạn đến hạn trả	125.935.106.511			99.668.754.554
	188.360.571.668			111.582.673.921

(1a) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 223/2024.HDTD/HCM của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank - Chi nhánh TP.HCM ngày 4/12/2024.

- Hạn mức tín dụng: 1.250.000.000.000 VND (đã bao gồm dư nợ của KH theo hợp đồng tín dụng số 249/2023/HDTD/HCM ngày 04/12/2023).

- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty.

- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

- Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ.

- Tài sản đảm bảo:

+ Quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bên thế chấp bao gồm 10 lô đất tại địa chỉ: xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 22/07/2009 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 13/23/2009/HĐTC-CB.HCM ngày 08/09/2020;

+ Quyền đòi nợ từ hợp đồng 133/2023/HĐ-TCXD ngày 29/10/2023 với Sở Giao thông vận tải Hưng Yên theo Hợp đồng thế chấp tài sản (áp dụng đối với quyền đòi nợ hình thành trong tương lai) số 166/2023/HDDDB/HCM ngày 04/12/2023.

Ngày 29/7/2025, Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Lizen ký văn bản sửa đổi bổ sung đi kèm với Hợp đồng số 223/2024.HDTD/HCM để bổ sung một số điều khoản hợp đồng như sau:

- Hạn mức tín dụng: không vượt quá 2.173.600.000.000 VND, trong đó:

+ Hạn mức cho vay: 1.073.600.000.000 VNĐ

(1b) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 181/2025/HĐTD/HCM ký ngày 12/9/2025 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TP Bank và Công ty CP Lizen:

- Hạn mức tín dụng: không vượt quá 1.770.000.000.000 VNĐ, trong đó

+ Hạn mức cho vay: 450.000.000.000 VNĐ

+ Hạn mức bảo lãnh: 1.390.000.000.000 VNĐ

- Thời hạn cấp hạn mức: không quá ngày 15/8/2027

- Mục đích vay: Bổ sung, bù đắp chi phí vốn lưu động cho hoạt động thi công xây dựng và các chi phí vận hành chung, chi phí lương nhân viên phục vụ hoạt động thi công Gói thầu số 09: "Thi công xây lắp công trình (bao gồm đoạn Km0 - Km3+250 và đoạn Km3+250-Km55+650" thuộc dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng.

- Biện pháp đảm bảo: QUYỀN ĐÒI NỢ từ hợp đồng số 13.08.XLDS/2025/HĐKT-TCXL ngày 13/08/2025 - Gói thầu số 09: "Thi công xây lắp công trình (bao gồm đoạn Km0 - Km3+250 và đoạn Km3+250-Km55+650" thuộc dự án xây dựng tuyến đường kết nối di sản văn hóa du lịch và phát triển kinh tế dọc sông Hồng.

(2a) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2077/2025/95893/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Lizen ký ngày 18/7/2025:

- Hạn mức cấp tín dụng: 600.000.000.000 VNĐ (đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/c theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1239/2024/95893/HĐTD ngày 10/07/2024 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01-1239/2024/95893/HĐTD ngày 23/04/2025)

- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty (không bao gồm mục đích cấp tín dụng để thực hiện thi công công trình cao tốc Bắc - Nam đoạn Vũng Áng

- Bùng và công trình cao tốc Bắc - Nam đoạn Vân Phong - Nha Trang). Ngân hàng không cấp tín dụng đối với lĩnh vực kinh doanh bất động sản và đầu tư tài chính của công ty.

- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2026.

- Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp hoàn thành trong tương lai) phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân hàng cấp tín dụng.

- (2b) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 310/2026/95893/HĐTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Lizen ký ngày 05/02/2026:
- Hạn mức cấp tín dụng: 1.008.000.000.000 VNĐ (đã bao gồm toàn bộ dư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Lizen tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Thư bảo lãnh số GI25BB4434 ngày 21/10/2025 và các thư điều chỉnh bảo lãnh liên quan)
 - Doanh số cho vay ngắn hạn và phát hành bảo lãnh thanh toán lũy kế tối đa là: 1.067.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 59,2% phần giá trị hợp đồng của Công ty Cổ phần Lizen thực hiện (không bao gồm dự phòng) theo Hợp đồng xây lắp số 152/HĐ-VEC/2025 ngày 30/09/2025 với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (VEC)
 - Dư nợ vay ngắn hạn và số dư bảo lãnh thanh toán tại mọi thời điểm tối đa là: 120.000.000.000 VNĐ
 - Doanh số phát hành bảo lãnh khác(ngoài bảo lãnh thanh toán) tối đa: 888.000.000.000 VNĐ
 - Lãi suất theo từng giấy nhận nợ
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh để thực hiện gói thầu: "XL1 -NBLC: Thi công mở rộng đoạn Km123-080 - Km190+420 Dự án xây dựng mở rộng đoạn Yên Bái - Lào Cai thuộc tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai"
 - Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2027.
 - Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp hoàn thành trong tương lai) phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân hàng cấp tín dụng.C/2025 ngày 30/09/2025 và các phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng kèm theo (nếu có) ký giữa Tổng Công Ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - Công Ty TNHH Một Thành Viên (VEC) và Liên danh Công ty CP Lizen – Công ty TNHH Hòa Hiệp – Công ty CP Sông Đà 10 – Công ty CP TM và XD Việt Hoa.
 - Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 30/06/2027.
 - Biện pháp đảm bảo: Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn quyền đòi nợ giá trị xây lắp hoàn thành và quyền tài sản giá trị xây lắp hoàn thành trong tương lai) phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được Ngân
- (3) Các hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust, cụ thể như sau:
- Lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 6,0% đến 7,5%.
 - Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn thuê: 48 tháng.
 - Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê.
- (4) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, cụ thể như sau:
- Lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 7,0% đến 8.63%.
 - Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn thuê: 48 tháng.
 - Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê.
- (5) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, cụ thể như sau:
- Lãi suất theo từng hợp đồng, dao động từ 7.12% đến 7,98%
 - Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn thuê: 48 tháng.
- (6) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, cụ thể như sau:
- Lãi suất 10.13%
 - Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn thuê: 48 tháng.
 - Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 5% giá thuê.
- (7) Các Hợp đồng cho thuê tài chính của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM, cụ thể như sau:
- Lãi suất 6%
 - Mục đích thuê: mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
 - Thời hạn thuê: 48 tháng.
 - Biện pháp đảm bảo: tài sản thuê, ký cược 15% giá thuê.
- (8) Công ty CP ĐT Tiên ích Licogi 16 (LCU): Bao gồm các Hợp đồng vay để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay 12 tháng, lãi suất 5%/năm và hình thức vay tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

20.3. Nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	125.935.106.511	188.360.571.668	-	314.295.678.179
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	50.937.681.847	88.508.150.049	-	139.445.831.896
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	32.113.974.664	54.122.777.199	-	86.236.751.863
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.035.179.000	7.538.116.238	-	21.573.295.238
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.429.996.000	843.853.182	-	11.273.849.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	18.418.275.000	37.347.675.000	-	55.765.950.000
Số đầu kỳ	99.668.754.554	111.582.673.921	-	211.251.428.475
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust	44.119.415.283	57.342.438.577	-	101.461.853.860
- Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	21.817.303.271	20.854.158.924	-	42.671.462.195
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	14.035.179.000	14.555.705.738	-	28.590.884.738
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.868.832.000	5.839.433.182	-	16.708.265.182
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP HCM	8.828.025.000	12.990.937.500	-	21.818.962.500

21. Dự phòng phải trả

	30/06/2026	Tăng	Giảm	01/01/2026
Ngắn hạn				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	206.304.500	-	-	206.304.500
	206.304.500	-	-	206.304.500

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	53.945.260.439	52.857.020.019
	53.945.260.439	52.857.020.019

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

23. Vốn chủ sở hữu**23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
Phụ lục số 02**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-LIZEN-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	447.521.595.980	445.788.583.496
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	37.423.094.753	50.245.644.190
Tăng, giảm () khác		-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	153.630.259.974	3.644.224.988
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	7.507.308.062	3.644.224.988
Trả cổ tức bằng tiền	144.621.490.300	-
Thưởng ban điều hành	1.501.461.612	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	331.314.430.759	492.390.002.698

23.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	5,02	104.672.810.000	5,02	104.672.810.000
Đối tượng khác	94,98	1.981.351.860.000	94,98	1.981.351.860.000
	100,00	2.086.024.670.000	100,00	2.086.024.670.000

23.4. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Vốn góp đầu kỳ	2.086.024.670.000	1.950.911.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.086.024.670.000	1.950.911.700.000

23.5. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	208.602.467	208.602.467
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	208.602.467	208.602.467
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	2.000.338	2.000.338
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	206.602.129	206.602.129
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

24. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**24.1. Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty Điện Mặt trời Mỹ Sơn 1	6.362.739.726	6.362.739.726

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Doanh thu từ hoạt động xây dựng	1.151.520.189.822	1.148.006.745.697
Doanh thu kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	99.385.238.895	50.789.759.376
	1.250.905.428.717	1.198.796.505.073

Trong đó, doanh thu từ các bên liên quan

Công ty CP ĐT Năng lượng tái tạo Licogi 16	6.039.863.647	1.268.884.962
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng LIZEN	71.663.380.566	32.723.316.840
Công ty CP Cao Tốc Hữu Nghị Chi Lăng	88.505.148.503	217.806.644.768
	166.208.392.716	251.798.846.570

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.045.965.097.703	1.013.253.481.792
Giá vốn kinh doanh dịch hàng hóa, dịch vụ khác	92.178.584.185	47.081.987.253
	1.138.143.681.888	1.060.335.469.045

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.852.805.574	2.601.644.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.256.000.000	407.074.580
	13.108.805.574	3.008.718.660

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí đi vay	44.289.115.021	36.973.897.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.566.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	4.326.746.117	350.757.715
	48.623.427.138	37.324.655.081

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	16.630.238.476	15.777.952.570
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	98.854.891	166.350.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	678.578.442	670.016.161
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	82.519.526	5.405.000
Chi phí dự phòng	2.942.950.120	13.900.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.096.901.907	11.079.325.673
Chi phí bằng tiền khác	303.130.831	323.555.056
	31.833.174.193	41.922.605.229

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	111.633.837
Thu nhập từ bồi thường	-	201.921.802
Thu nhập khác	706.847.759	595.422.000
	706.847.759	908.977.639

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Các khoản bị phạt	413.996.621	5.000.000
Các khoản khác	7.168.349	184.633.047
	561.305.190	221.102.317

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.152.035.282.085	985.569.156.705
Chi phí nhân công	99.643.747.398	94.128.892.095
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.656.574.032	59.902.614.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.384.341.625	106.039.996.184
Chi phí khác bằng tiền	7.324.177.236	14.223.555.056
	1.547.044.122.376	1.259.864.214.609

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

9.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	45.559.493.641	62.910.369.700
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	9.111.898.728	12.582.073.940
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế ()	(1.051.200.000)	-
Chi phí không được khấu trừ	1.163.940.580	3.266.951.570
Dự phòng thiếu (thừa) của các năm trước	-	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận	-	-
	9.224.639.308	15.849.025.510

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

9.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(1.088.240.420)	(3.184.300.000)
	(1.088.240.420)	(3.184.300.000)

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16
 Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12
 Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen
 Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16
 Công ty CP Bất động sản Lizen
 Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc
 Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị
 Công ty Cổ phần Vật Liệu Sơn Hà
 Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng
Công ty Cổ phần Hiệp Hội Doanh Nghiệp Phú Thọ
Công ty CP Cơ khí XD TM Đại Dững
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam
Công ty CP Cơ điện Miền Trung
Công ty TNHH TM XD Vận tải Thanh Long
Công ty CP Cơ khí XD Amecc
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ủy ban Kiểm toán

Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu
– Thành viên HĐQT
Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu
– Thành viên HĐQT
Công ty liên quan Ông Phan Ngọc Hiếu
– Thành viên HĐQT
Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn
Nghĩa – Thành viên HĐQT
Công ty liên quan Ông Nguyễn Văn
Nghĩa – Thành viên HĐQT
Thành viên quản lý chủ chốt

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Bên liên quan/ Nội dung	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	
Công ty CP Bất động sản Lizen				
Cho vay		8.238.815.821		16.352.129.235
Lãi cho vay phải thu		1.895.997.427		806.727.784
Phải thu khác		-		1.340.525.235
Đã thu khác		-		1.340.525.235
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Licogi 16				
Đã trả gốc đi vay		-		85.300.616
Lãi đi vay phải trả		-		112.176
Cần trừ lãi đi vay phải trả và lãi cho vay phải thu		-		1.151.658.398
Phải thu khác		-		5.192.489.841
Đã thu khác		-		1.236.959.014
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.571.820.511		1.391.212.298
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		-		5.987.546.457
Cần trừ công nợ		8.855.823.870		5.346.743.125
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ		32.294.908.847		3.365.686.975
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ		14.346.501.113		7.007.654.301
Ứng trước cho nhà cung cấp		5.885.124.133		766.539.539
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại 12				
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.641.537.524		6.836.788.969
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ		90.000.000		90.000.000
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Lizen				
Cho vay		-		321.094.416
Lãi cho vay phải thu		545.896.265		543.951.531
Phải thu khác		-		321.094.416
Đã thu khác		-		321.094.416
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.952.795.977		35.706.940.462
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.000.000.000		-
Cần trừ công nợ phải thu, phải trả		29.371.616.444		35.706.940.462
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ		95.963.781.194		46.847.068.907
Đã trả mua hàng hóa, dịch vụ		35.657.265.697		19.070.212.531
Ứng trước cho nhà cung cấp		5.000.000.000		-

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN

24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Công ty CP Đầu tư Tiện ích Licogi 16

Đã trả gốc đi vay	67.300.000	90.000.000
Lãi đi vay phải trả	1.239.913.275	1.242.812.329
Lãi đi vay đã trả	22.100.000	-

Công ty Cổ phần Điện mặt trời Chư Ngọc

Đã trả gốc đi vay	-	2.500.000.000
Lãi đi vay phải trả	-	736.123.178
Lãi đi vay đã trả	313.300.000	-

Công ty CP BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị

Thoái vốn	6.592.300.000	9.127.800.000
-----------	---------------	---------------

Công ty CP Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng

Cho vay		12.666.000.000
Đã thu gốc cho vay	-	16.010.000.000
Lãi cho vay phải thu	-	407.074.580
Lãi cho vay đã thu	-	407.074.580
Phải thu khác	-	78.494.123.603
Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.733.459.638	234.791.535.802
Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	459.622.847.045	259.687.093.603

Công ty Cổ phần Vật Liệu Sơn Hà

Góp vốn	30.000.000	-
---------	------------	---

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Thu nhập của Hội đồng quản trị	2.040.000.000	1.296.420.000
Bùi Dương Hùng	1.080.000.000	516.420.000
Tăng Quốc Thuộc	-	420.000.000
Nguyễn Văn Nghĩa	240.000.000	90.000.000
Phan Ngọc Hiếu	240.000.000	90.000.000
Dương Kim Ngọc	240.000.000	90.000.000
Budiman Satrio SudonoLiem	240.000.000	90.000.000
Ngân sách hoạt động cho HĐQT, người quản trị Công ty, Ban thư ký	286.789.000	1.023.960.000
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	3.517.500.000	2.871.000.000
Tổng Giám đốc	802.000.000	720.000.000
Thành viên còn lại Ban Tổng Giám đốc	2.715.500.000	2.151.000.000

Phụ lục số 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2026	8.238.660.794	481.200.094.166	150.884.109.389	1.937.002.183	12.073.763.019	654.333.629.551
Mua trong kỳ	-	42.869.355.464	-	-	-	42.869.355.464
Tăng khác	-	10.253.655.561	-	-	-	10.253.655.561
Số dư 30/06/2026	8.238.660.794	534.323.105.191	150.884.109.389	1.937.002.183	12.073.763.019	707.456.640.576
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2026	119.996.726	452.505.533.006	143.097.726.155	1.834.212.914	7.059.440.822	604.616.909.623
Khấu hao trong kỳ	117.328.297	11.791.942.381	2.170.484.946	40.905.136	449.519.563	14.570.180.323
Tăng khác	-	10.253.655.561	-	-	-	10.253.655.561
Số dư 30/06/2026	237.325.023	474.551.130.948	145.268.211.101	1.875.118.050	7.508.960.385	629.440.745.507
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2026	8.118.664.068	28.694.561.160	7.786.383.234	102.789.269	5.014.322.197	49.716.719.928
Tại ngày 30/06/2026	8.001.335.771	59.771.974.243	5.615.898.288	61.884.133	4.564.802.634	78.015.895.069

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

516.176.044.802

Phụ lục số 02

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	445.788.583.496
Lãi/(lỗ) trong kỳ					2.590.608.809.353
Phân phối lợi nhuận					50.245.644.190
Số dư 30/06/2025	1.950.911.700.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	492.390.002.698
					2.637.210.228.555
Số dư 01/01/2026	2.086.024.670.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	447.521.595.980
Lãi/(lỗ) trong kỳ					2.727.454.791.837
Phân phối lợi nhuận					37.423.094.753
Số dư 30/06/2026	2.086.024.670.000	93.475.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	331.314.430.759
					2.611.247.626.616

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
24A Phan Đăng Lưu, Phường Gia Định,
Thành phố Hồ Chí Minh

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. Thông tin so sánh

Khảo mục	Mã số	Số trình bày lại

Báo cáo tình hình tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	958.756.688.089
Tiền	111	528.055.660.692
Các khoản tương đương tiền	112	430.701.027.397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	21.718.499.219
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	31.516.923.463
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	(9.798.424.244)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.438.842.481
Phải thu ngắn hạn khác	135	260.722.242.624
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(249.283.400.143)
Tài sản ngắn hạn khác	160	1.638.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	165	1.638.000.000
Các khoản phải thu dài hạn	210	-
Đầu tư tài chính dài hạn	260	40.806.711.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	40.806.711.847
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	593.001.715
Phải trả ngắn hạn khác	320	71.189.821.364

Số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2025

Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	959.693.660.692	(936.972.603)
Tiền	111	529.693.660.692	(1.638.000.000)
Các khoản tương đương tiền	112	430.000.000.000	701.027.397
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	963.391.109	20.755.108.110
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	963.391.109	30.553.532.354
			(9.798.424.244)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	32.894.977.988	(21.456.135.507)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	17.814.292.171	(17.814.292.171)
Phải thu ngắn hạn khác	136	274.162.510.204	(13.440.267.580)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(259.081.824.387)	9.798.424.244
Tài sản ngắn hạn khác	150	-	1.638.000.000
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	1.638.000.000
Các khoản phải thu dài hạn	210	40.806.711.847	(40.806.711.847)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	40.806.711.847	(40.806.711.847)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	40.806.711.847
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	40.806.711.847
			593.001.715
Phải trả ngắn hạn khác	319	71.782.823.079	(593.001.715)

